

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ II NĂM 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN/ NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		138 078 019 938	149 301 965 968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	68 955 637 149	83 502 080 220
1. Tiền	111		4 442 637 149	6 370 161 620
2. Các khoản tương đương tiền	112		64 513 000 000	77 131 918 600
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	17 064 700 000	2 541 197 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21 589 170 080	6 343 170 080
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-4 524 470 080	-3 801 973 080
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	42 339 006 959	51 098 801 770
1. Phải thu khách hàng	131		34 311 865 035	44 224 819 237
2. Trả trước cho người bán	132		13 739 353 772	13 829 556 307
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3 569 075 604	2 325 713 678
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-9 281 287 452	-9 281 287 452
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3 494 859 454	8 381 858 765
1. Hàng tồn kho	141		3 494 859 454	8 381 858 765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6 223 816 376	3 778 028 213
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 574 109 753	2 416 694 516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	1 514 587 747	227 218 885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			282 679 762
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 135 118 876	851 435 050
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		187 051 874 207	173 481 658 259
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN/ NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		177 163 679 927	163 140 058 738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	171 045 279 981	160 790 279 264
- Nguyên giá	222		234 224 647 621	209 833 154 620
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-63 179 367 640	-49 042 875 356
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5 965 269 037	338 578 122
- Nguyên giá	228		6 108 205 185	443 967 020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 142 936 148	- 105 388 898
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	153 130 909	2 011 201 352
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	8 511 460 000	8 511 460 000
- Nguyên giá	241		8 511 460 000	8 511 460 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 376 734 280	1 830 139 521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 035 512 280	1 509 467 521
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		341 222 000	320 672 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		325 129 894 145	322 783 624 227
TÀI SẢN/ NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		91 588 188 318	92 737 727 076
I. Nợ ngắn hạn	310		64 287 827 591	65 634 522 922
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8 107 568 169	8 539 632 969
2. Phải trả người bán	312		51 885 278 324	52 621 210 039
3. Người mua trả tiền trước	313		28 177 857	37 326 861
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	916 332 537	122 557 285
5. Phải trả người lao động	315		1 326 668 715	2 209 123 903
6. Chi phí phải trả	316	V.17	793 406 818	761 855 781
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 230 395 171	1 342 816 084
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			

TÀI SẢN/ NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		27 300 360 727	27 103 204 154
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		3 136 168 987	2 939 012 414
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	24 163 737 907	24 163 737 907
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		453 833	453 833
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		<u>233 541 705 827</u>	<u>230 045 897 151</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	233 541 705 827	230 045 897 151
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		230 000 000 000	230 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3 541 705 827	45 897 151
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước				
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay				
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.23		
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		<u>325 129 894 145</u>	<u>322 783 624 227</u>

TÀI SẢN/ NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
--------------------	-------	-------------	-------------	------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

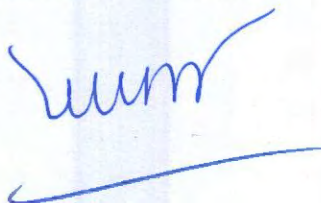
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đoàn Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ánh Tuyết



Nguyễn Duyên Hiếu



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ II NĂM 2011

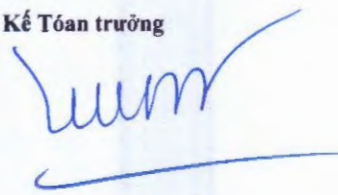
Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (Quý II/2011)	Kỳ trước (Quý II/2010)	Lũy kế (Năm 2011)	Lũy Kế (Năm 2010)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	94 107 506 158	142 584 431 842	211 718 555 328	243 881 635 068
02	2. Các khoản giảm trừ			499 858		1 432 163
04	- Chiết khấu thương mại			499 858		1 432 163
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		94 107 506 158	142 583 931 984	211 718 555 328	243 880 202 905
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	90 856 747 328	139 232 390 973	204 039 195 264	236 682 195 072
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		3 250 758 830	3 351 541 011	7 679 360 064	7 198 007 833
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	3 164 535 185	2 554 005 808	5 460 055 245	4 373 249 368
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	1 671 648 884	1 724 194 368	3 014 241 999	2 516 222 428
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		1 280 514 607	1 029 799 368	2 287 551 872	1 821 377 428
24	8. Chi phí bán hàng		1 105 056	160 229 150	398 475 772	639 792 218
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2 409 595 062	2 629 713 736	5 092 561 828	6 298 132 384
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))		2 332 945 013	1 391 409 565	4 634 135 710	2 117 110 171
31	11. Thu nhập khác		2 864 151	484 261 072	25 947 800	490 539 707
32	12. Chi phí khác		653 821	421 654 363	1 138 610	424 919 887
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		2 210 330	62 606 709	24 809 190	65 619 820
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		2 335 155 343	1 454 016 274	4 658 944 900	2 182 729 991
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	583 788 835	317 843 367	1 163 136 224	317 843 367
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1 751 366 508	1 136 172 907	3 495 808 676	1 864 886 624

Lập biểu



Nguyễn Đoàn Phương

Kế Toán trưởng



Phạm Thị Ánh Tuyết



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ II NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý II/2011)	Kỳ trước (Quý II/2010)	Lũy kế năm nay 2011	Lũy kế năm trước 2010
1	2	3				
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2 335 155 343	1 454 016 274	4 658 944 900	2 182 729 991
2. Điều chỉnh cho các khoản			7 639 133 047	5 035 445 722	14 758 198 770	5 035 445 722
- Khấu hao tài sản cố định	02		7 462 871 571	6 154 115 542	14 218 772 334	11 931 601 113
- Các khoản dự phòng	03		390 843 500	- 694 395 000	722 497 000	- 694 395 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04					
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1 495 096 631	- 5 109 167	-2 470 622 436	- 2 096 056
- Chi phí lãi vay	06		1 280 514 607	- 419 165 653	2 287 551 872	- 118 157 070
3. Lợi nhuận KD trước thay đổi vốn lưu động	08		9 974 288 390	6 489 461 996	19 417 143 670	13 299 682 978
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9 397 689 134	-10 362 999 787	8 915 549 048	-22 582 479 848
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		332 539-112	- 751 060 239	4 886 999 311	- 534 238 573
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		- 718 381 166	21 071 990 698	-1 586 122 665	22 816 087 402
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		574 356 078	160 138 203	- 683 459 996	- 255 540 406
- Tiền lãi vay đã trả	13		-1 252 906 621	- 610 633 715	-1 931 561 965	-1 101 203 192
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		- 254 225 951		- 254 225 951	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		147 314 302	7 219 482 854	2 016 516 725	13 453 173 818
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-21 753 377 328	-12 187 489 768	-24 451 773 752	-20 815 885 721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3 552 704 050	11 028 890 242	6 329 064 425	4 279 596 459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21				-7 775 361 014	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				-15 246 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 378 620 257	1 158 273 781	2 577 918 318	2 219 499 400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 378 620 257	1 158 273 781	-20 443 442 696	2 219 499 400

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý II/2011)	Kỳ trước (Quý II/2010)	Lũy kế năm nay 2011	Lũy kế năm trước 2010
1	2	3				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33					
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 216 033 400	- 216 033 400	- 432 064 800	- 216 033 400
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 216 033 400	- 216 033 400	- 432 064 800	- 216 033 400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-2 390 117 193	10 613 174 698	-14 546 443 071	4 925 106 534
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71 345 754 342	70 877 887 638	83 502 080 220	76 565 955 802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		68 955 637 149	81 491 062 336	68 955 637 149	81 491 062 336

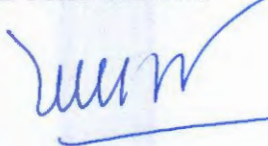
TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đoàn Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ánh Tuyết



Nguyễn Duyên Hiếu





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2011

I - Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần
2 - Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ
3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh lưu hành nội địa, quốc tế.
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.
2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.



+ Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết Định 206/QĐ/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 12/12/2003, cụ thể như sau:

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá
- Khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Quyết Định 206/QĐ/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 12/12/2003.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:
- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
 - + Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu. Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:
- Ghi nhận cổ tức:
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và được xác định tương đối chắc chắn.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:



V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ 30/06/2011	Số đầu năm 01/01/2011
01- Tiền		
- Tiền mặt	38,421,467	2,955,616
- Tiền gửi ngân hàng	4,404,215,682	6,367,206,004
* Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	3,955,432,174	5,713,353,532
* Ngân hàng Công thương		
* Ngân hàng Ngoại thương	352,387,375	123,483,033
* Ngân hàng đầu tư và phát triển	32,743,816	137,341,399
* Công ty chứng khoán Hoàng Gia		
* Tài khoản ngoại tệ (USD)	135,629	135,629
* Ngân hàng Đại Dương	37,629,851	39,892,733
* Ngân hàng ACB-CN Vũng Tàu		
* Ngân hàng Liên Việt		25,654,839
* Công ty CP Chứng khoán dầu khí	25,886,837	320,210,066
* Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)		7,134,773
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	64,513,000,000	77,131,918,600
* Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
Cộng	68,955,637,149	83,502,080,220
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6,343,170,080	6,343,170,080
- Đầu tư ngắn hạn khác	15,246,000,000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,524,470,080)	(3,801,973,080)
Cộng	17,064,700,000	2,541,197,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu của khách hàng.	34,311,865,035	44,224,819,237
- Trả trước cho người bán.	13,739,353,772	13,829,556,307
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng.		
- Phải thu khác	3,569,075,604	2,325,713,678
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(9,281,287,452)	(9,281,287,452)
Cộng	42,339,006,959	51,098,801,770
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu , PT thay thế	652,226,214	398,906,430
- Công cụ, dụng cụ	2,721,839,643	1,521,388,423
- Chi phí SX, KD dở dang		-
- Thành phẩm		-

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1 054 016 682	2 450 998 067	208 649 827 265	1 231 894 426		213 386 736 440
- Mua trong kỳ		98 300 000			46 000 000	144 300 000
- Đầu tư XD CB hoàn thành		5 069 097	20 688 542 084			20 693 611 181
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 054 016 682	2 554 367 164	229 338 369 349	1 231 894 426	46 000 000	234 224 647 621
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	347 547 434	403 296 031	54 411 826 017	572 600 212		55 735 269 694
- Khấu hao trong kỳ	49 723 110	73 833 798	7 231 187 707	89 353 331		7 444 097 946
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	397 270 544	477 129 829	61 643 013 724	661 953 543		63 179 367 640
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	706 469 248	2 047 702 036	154 238 001 248	659 294 214		157 651 466 746
- Tại ngày cuối kỳ	656 746 138	2 077 237 335	167 695 355 625	569 940 883	46 000 000	171 045 279 981

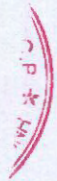
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ 30/06/2011	Số đầu năm 01/01/2011
09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:		
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:		

272
TY
AN
U
ON
P.H

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	5 664 238 165			443 967 020		6 108 205 185
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5 664 238 165			443 967 020		6 108 205 185
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				124 162 523		124 162 523
- Khấu hao trong kỳ				18 773 625		18 773 625
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				142 936 148		142 936 148
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	5 664 238 165			319 804 497		5 984 042 662
- Tại ngày cuối kỳ	5 664 238 165			301 030 872		5 965 269 037

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ 30/06/2011	Số đầu năm 01/01/2011
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Chi phí đầu tư xe		
- Đầu tư trạm dừng	153,130,909	2,011,201,352
- Chi phí xây dựng trạm Phan Văn Hớn	-	
- Chi phí xây dựng trạm Thủ Đức		
Cộng	153,130,909	2,011,201,352



12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá Bất động sản đầu tư	8 511 460 000			8 511 460 000
- Quyền sử dụng đất	8 511 460 000			8 511 460 000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư	8 511 460 000			8 511 460 000
- Quyền sử dụng đất	8 511 460 000			8 511 460 000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ 30/06/2011	Số đầu năm 01/01/2011
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí thi công nhà bảo vệ, trạm chống sét ... trạm Phan Văn Hớn	-	1,515,560
- Chi phí trang bị cho kinh doanh xe taxi (bộ đàm, đồng hồ tính cước ...)	481,867,005	890,096,577
- Chi phí khác	553,645,275	617,855,384
Cộng	1,035,512,280	1,509,467,521
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	-	
* Vay ngắn hạn PVFC		
* Vay ngắn hạn ngân hàng		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	8,107,568,169	8,539,632,969
*Nợ dài hạn đến hạn trả PVFC	8,021,967,969	8,396,965,969
*Nợ dài hạn đến hạn trả Ocean Bank	85,600,200	142,667,000
Cộng	8,107,568,169	8,539,632,969
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	195,502,436	71,639,620
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	626,230,511	-
- Thuế thu nhập cá nhân	94,599,590	50,917,665
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	916,332,537	122,557,285
17- Chi phí phải trả		

Chi tiêu	Số cuối kỳ 30/06/2011	Số đầu năm 01/01/2011
- Chi phí phải trả	793,406,818	761,855,781
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	793,406,818	761,855,781
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	109,748,281	86,212,537
- Bảo hiểm xã hội	90,169,229	105,919,239
- Bảo hiểm y tế	14,227,176	21,084,064
- Bảo hiểm thất nghiệp		(3,252,710)
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45,000,000	
- Doanh thu chưa thực hiện	-	20,949,675
- Phải trả, phải nộp khác	971,250,485	1,111,903,279
Cộng	1,230,395,171	1,342,816,084
*- Phải trả dài hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược của tài xế taxi	3,136,168,987	2,939,012,414
- Nhận ký quỹ, ký cược (thuê xe)	-	
Cộng	3,136,168,987	2,939,012,414
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	24,163,737,907	24,163,737,907
- Vay ngân hàng	24,163,737,907	24,163,737,907
PVFC Hà Nội	22,378,403,907	22,378,403,907
PVFC Sài Gòn	1,500,000,000	1,500,000,000
Ngân hàng Đại Dương (Ocean bank)	285,334,000	285,334,000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
- Các khoản nợ thuê tài chính		
Cộng	24,163,737,907	24,163,737,907
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22- Vốn chủ sở hữu	230,000,000,000	230,000,000,000
23- Nguồn kinh phí		

a) Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ phúc lợi, khen thưởng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	230 000 000 000							- 4 738 041 045	225 261 958 955
- Tăng vốn trong kỳ trước									
- Lãi trong kỳ trước								4 783 938 196	4 783 938 196
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ trước									
- Lỗ trong kỳ trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	230 000 000 000							45 897 151	230 045 897 151
Số dư đầu năm nay	230 000 000 000							45 897 151	230 045 897 151
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ									
- Tăng khác								3 495 808 676	3 495 808 676
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ này									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	230 000 000 000							3 541 705 827	233 541 705 827

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	230 000 000 000	230 000 000 000
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	230 000 000 000	230 000 000 000
+ Cty CP kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam PVGAS SOUTH		
+ Tổng công ty Khí Việt Nam	45 000 000 000	45 000 000 000
+ Tổng công ty cổ phần vận tải dầu khí	52 037 720 000	52 037 720 000
+ Cty CP kinh doanh dịch vụ cao cấp Dầu Khí Việt Nam	15 000 000 000	15 000 000 000
+ Cty CP Tư vấn ĐT&TK Dầu khí		
+ Tổng Cty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam		
+ Cty CP TM Vận tải Sông Đà	1 032 200 000	1 032 200 000
+ Tổng Cty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	30 000 000 000	30 000 000 000
+ Cty CP Chứng Khoán Tp.HCM	640 000	640 000
+ Cty CP Việt TB - PETRO		7 700 000 000
+ Các đối tượng khác	86 929 440 000	79 229 440 000
Cộng	230 000 000 000	230 000 000 000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
đ) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
e) Các quỹ của Doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ Dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
- ...		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

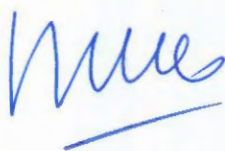
Chỉ tiêu	Năm nay (Quý II/2011)	Năm trước (Quý II/2010)	Lũy kế Năm nay 2011	Lũy kế Năm trước 2010
25- Tổng doanh thu BH & CCDV (Mã số 01)				
* Doanh thu bán hàng:	62 429 399 306	116 509 270 407	152 153 763 109	193 949 209 787
- Doanh thu bán gas LPG	61 787 997 718	108 817 468 614	141 603 220 106	178 029 726 528
- Doanh thu bán Autogas	641 401 588	1 619 055 280	7 638 224 820	4 994 844 546
- Doanh thu bán dầu DO		160 363 636	2 912 318 183	802 909 087
- Doanh thu bán dầu FO		5 912 382 877		10 121 729 626
- Doanh thu bán đạm				
* Doanh thu cung cấp dịch vụ:	31 678 106 852	26 075 161 435	59 564 792 219	49 932 425 281
- Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch				
- Doanh thu vận chuyển gas (xe bồn)				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	21 900 406 925	21 877 667 937	44 548 624 683	42 016 972 634
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe	7 242 323 161	3 133 161 314	11 063 046 363	5 997 842 715
- Doanh thu cho thuê xe bồn	1 796 474 193	982 648 252	3 047 057 600	1 635 387 744
- Doanh thu khác (sửa chữa, bảo dưỡng xe...)	738 902 573	81 683 932	906 063 573	282 222 188
Cộng	94 107 506 158	142 584 431 842	211 718 555 328	243 881 635 068
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Chiết khấu thương mại		499 858		1 432 163
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
Cộng		499 858		1 432 163
27- Doanh thu thuần về BH & CCDV (Mã số 10)				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	62 429 399 306	116 509 270 407	152 153 763 109	193 949 209 787
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	31 678 106 852	26 074 661 577	59 564 792 219	49 930 993 118
Cộng	94 107 506 158	142 583 931 984	211 718 555 328	243 880 202 905
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán (LPG, dầu DO, ...)	60 666 551 392	113 378 420 261	146 618 904 551	189 342 403 060
- Giá vốn bán gas (LPG)	59 750 568 041	106 537 059 680	136 207 431 067	171 023 832 854
- Giá vốn bán Autogas	915 983 351	1 149 608 794	7 746 424 032	7 787 508 033
- Giá vốn bán dầu DO		158 727 273	2 665 049 452	795 381 819
- Giá vốn bán dầu FO		5 533 024 514		9 735 680 354
- Giá vốn bán đạm				

Chỉ tiêu	Năm nay (Quý II/2011)	Năm trước (Quý II/2010)	Lũy kế Năm nay 2011	Lũy kế Năm trước 2010
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp (Taxi, cho thuê xe, vận chuyển khách, vận chuyển gas bằng xe bồn, du lịch, ...)	30 190 195 936	25 853 970 712	57 420 290 713	47 339 792 012
- Giá vốn cung cấp dịch vụ du lịch				
- Giá vốn vận chuyển gas (xe bồn)				
- Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	22 799 394 010	22 206 329 632	46 124 977 677	41 254 059 692
- Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe	5 351 630 257	2 535 670 280	8 327 718 233	4 353 050 276
- Giá vốn cho thuê xe bồn	2 018 865 669	1 098 557 020	2 905 994 987	1 671 798 239
- Giá vốn CCDV khác (Sửa chữa, bảo dưỡng xe)	20 306 000	13 413 780	61 599 816	60 883 805
Cộng	90 856 747 328	139 232 390 973	204 039 195 264	236 682 195 072
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi.	3 155 535 185	2 253 727 408	5 444 655 245	4 042 970 968
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9 000 000	264 100 000	15 400 000	294 100 000
- Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá				
- DT hoạt động tài chính khác		36 178 400		36 178 400
Cộng	3 164 535 185	2 554 005 808	5 460 055 245	4 373 249 368
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- CP lãi vay	1 280 514 607	1 029 799 368	2 287 551 872	1 821 377 428
- CP lỗ do chênh lệch tỷ giá				
- CP hoạt động tài chính khác	391 134 277	694 395 000	726 690 127	694 845 000
Cộng	1 671 648 884	1 724 194 368	3 014 241 999	2 516 222 428
31- Doanh thu khác				
- DT thu nhập khác	2 864 151	125 170 163	25 947 800	131 448 798
- DT thanh lý tài sản		359 090 909		359 090 909
- DT bán hồ sơ đấu thầu				
Cộng	2 864 151	484 261 072	25 947 800	490 539 707
32- Chi phí khác				
- Tiền phạt	653 821	45 000 000	653 821	48 080 000
- Thanh lý tài sản		376 654 363		376 654 363
- CP khác			484 789	185 524
Cộng	653 821	421 654 363	1 138 610	424 919 887
33- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	583 788 835	317 843 367	1 163 136 224	317 843 367
34- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)				
35- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74 456 727 307	124 062 184 733	172 782 650 379	208 608 434 529

Chỉ tiêu	Năm nay (Quý II/2011)	Năm trước (Quý II/2010)	Lũy kế Năm nay 2011	Lũy kế Năm trước 2010
- Chi phí nhân công	8 643 024 931	9 019 197 722	16 553 414 374	18 075 501 691
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7 462 871 571	6 154 115 542	14 199 998 709	11 931 684 229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 132 479 221	2 394 036 446	4 535 878 380	4 028 590 325
- Chi phí khác bằng tiền	572 344 416	392 799 416	1 458 291 022	975 908 900
Cộng	93 267 447 446	142 022 333 859	209 530 232 864	243 620 119 674

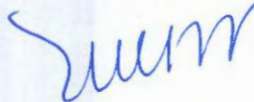
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đoàn Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ánh Tuyết

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

18 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh, TP.HCM

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH		2011
1	Tổng nợ vay / Vốn chủ sở hữu	0.14
2	Vay nợ ngắn hạn & Vay nợ dài hạn / Tài sản hữu hình	0.19
3	Tài sản hữu hình	230,225,687,412
4	EBITDA / Nợ dài hạn đến hạn trả và Chi phí tài chính	0.38
5	Tổng nợ vay / EBITDA	8.93

CHI TIẾT		
1	Tổng nợ vay / Vốn chủ sở hữu	0.14
	Tổng vay nợ ngắn hạn + Vay nợ dài hạn	32,271,306,076
	Tổng Vốn chủ sở hữu	233,541,705,827
2	Vay nợ ngắn hạn & dài hạn / Tài sản hữu hình	0.19
	Vay nợ ngắn hạn & Vay nợ dài hạn	32,271,306,076
	Tài sản hữu hình	171,045,279,981
3		230,225,687,412
	Vốn chủ sở hữu	233,541,705,827
	TSCĐ vô hình	5,965,269,037
	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9,281,287,452)
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-
	Lợi thế thương mại	-
4	EBITDA / Nợ dài hạn đến hạn trả và Chi phí tài chính	0.38
	EBITDA	
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2,332,945,013
	Chi phí tài chính	1,280,514,607
	Khấu hao	
		3,613,459,620
	Nợ dài hạn đến hạn trả và Chi phí tài chính	
	Các khoản nợ dài hạn hoàn trả trong vòng 1 năm tới	8,107,568,169
	Chi phí tài chính	1,280,514,607
		9,388,082,776
5	Tổng nợ vay / EBITDA	8.93
	Tổng nợ vay	32,271,306,076
	EBITDA	3,613,459,620

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ

Nguyễn Duyên Hiếu

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý II năm 2011

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	660.123.294		22.196.666.763	22.818.368.590	38.421.467	
1111	Tiền mặt tại quỹ	660.123.294		22.196.666.763	22.818.368.590	38.421.467	
11111	Tiền mặt tại quỹ VP Công ty	659.030.370		12.136.174.317	12.792.416.003	2.788.684	
11113	Tiền mặt tại quỹ CN Côn Sơn	1.092.924		444.829.758	410.289.899	35.632.783	
11115	Tiền mặt tại quỹ Chi nhánh Vũng Tàu			9.615.662.688	9.615.662.688		
112	Tiền gửi ngân hàng	70.685.631.048		319.129.601.636	320.898.017.002	68.917.215.682	
1121	Tiền Việt Nam	70.685.495.419		319.129.601.636	320.898.017.002	68.917.080.053	
11211	Tiền Việt Nam VP Công ty	69.621.864.738		297.046.404.107	299.042.169.246	67.626.099.599	
112111	NH NN & PTNT CN Sài Gòn	2.510.837		9.115.055.700	8.511.143.000	606.423.537	
1121111	NH NN & PTNT CN Sài Gòn - Ko kỳ hạn	2.510.837		9.115.055.700	8.511.143.000	606.423.537	
112112	NH NN & PTNT CN An Phú	14.436.622.470		52.180.630.001	47.214.019.132	19.403.233.339	
1121121	NH NN & PTNT CN An Phú - Ko kỳ hạn	6.436.622.470		43.180.630.001	47.214.019.132	2.403.233.339	
1121122	NH NN & PTNT CN An Phú - Có kỳ hạn	8.000.000.000		9.000.000.000		17.000.000.000	
112113	NH Đầu tư và Phát triển VN Sở GD II	498.356.166		1.026.915.427	1.492.527.777	32.743.816	
1121131	NH BIDV Sở GD II - Ko kỳ hạn	498.356.166		1.026.915.427	1.492.527.777	32.743.816	
112115	NH Đại Dương - CNSG PGD HCM	10.282.173.463		13.637.331.433	20.581.875.045	3.337.629.851	
1121151	NH Đại Dương - Ko kỳ hạn	282.173.463		10.337.331.433	10.581.875.045	37.629.851	
1121152	NH Đại Dương - Có kỳ hạn	10.000.000.000		3.300.000.000	10.000.000.000	3.300.000.000	
112116	NH Liên Vệt - CN Tân Bình						
1121161	NH Liên Vệt - Không kỳ hạn						
112117	NH NN & PTNT CN Quận 5 - PGDsố 2	44.385.124.003		191.077.371.731	221.242.313.515	14.220.182.219	
1121171	NH NN & PTNT CN Quận 5 - Ko kỳ hạn	19.124.003		141.227.004.431	141.238.946.215	7.182.219	
1121172	NH NN & PTNT CN Quận 5 - Có kỳ hạn	44.366.000.000		49.850.367.300	80.003.367.300	14.213.000.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
112118	Công ty CP Chứng khoán Dầu Khí	17.077.799		9.099.815	290.777	25.886.837	
112119	NH Techcombank Tây Sài Gòn			30.000.000.000		30.000.000.000	
1121191	NH Techcombank Tây Sài Gòn - Ko kỳ hạn						
1121194	NH Techcombank CN Quang Trung - Co kỳ			30.000.000.000		30.000.000.000	
11213	Tiền Việt Nam CN Côn Sơn	456.077.992		11.773.755.386	11.733.456.067	496.377.311	
112131	NH Vietcombank - CN Bình Thạnh	208.548.146		8.611.393.260	8.467.554.031	352.387.375	
112133	NH Agribank - CN An Phú	246.502.491		3.162.360.243	3.264.872.798	143.989.936	
112134	NH LienViet Bank PGD Tân Sơn Nhất	1.027.355		1.883	1.029.238		
11215	Tiền Việt Nam CN Vũng Tàu	607.552.689		10.309.442.143	10.122.391.689	794.603.143	
112152	NH NN & PTNT Chi nhánh Vũng Tàu	607.552.689		10.309.442.143	10.122.391.689	794.603.143	
1122	Tiền ngoại tệ	135.629				135.629	
11221	Tiền ngoại tệ VP Công ty	135.629				135.629	
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	6.343.170.080				6.343.170.080	
1211	Cổ phiếu	6.343.170.080				6.343.170.080	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	15.246.000.000				15.246.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	15.246.000.000				15.246.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn VP Công ty	15.246.000.000				15.246.000.000	
128113	Tiền gửi có kỳ hạn Agribank	15.246.000.000				15.246.000.000	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		4.133.626.580		390.843.500		4.524.470.080
1291	Dự phòng giảm giá ĐTNH VP Công ty		4.133.626.580		390.843.500		4.524.470.080
131	Phải thu của khách hàng	44.851.957.161	1.694.617.193	123.287.093.389	132.132.568.322	34.311.865.035	
1311	Phải thu của khách hàng VP Công ty	31.479.440.449		92.261.950.056	101.491.447.357	22.249.943.148	
1313	Phải thu của khách hàng CN Côn Sơn	13.014.693.076	1.694.617.193	19.841.612.435	19.482.085.116	11.679.603.202	
1315	Phải thu của khách hàng CN Vũng Tàu	357.823.636		11.183.530.898	11.159.035.849	382.318.685	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			10.929.086.917	9.414.499.170	1.514.587.747	
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			10.929.086.917	9.414.499.170	1.514.587.747	
1332	Thuế VAT được khấu trừ của TSCĐ						
136	Phải thu nội bộ			52.260.995.830	52.260.995.830		
1361	Vốn KD của các đơn vị trực thuộc			52.260.995.830	52.260.995.830		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
13612	Vốn KD CN Côn Sơn			46.562.995.830	46.562.995.830		
13614	Vốn KD Chi nhánh Vũng Tàu			5.698.000.000	5.698.000.000		
138	Phải thu khác	2.369.405.613		2.252.337.053	1.052.667.062	3.569.075.604	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	826.000				826.000	
13811	Tài sản thiếu chờ xử lý VP Công ty	826.000				826.000	
1388	Phải thu khác	2.368.579.613		2.252.337.053	1.052.667.062	3.568.249.604	
13881	Phải thu khác VP Công ty	2.336.568.658		2.160.072.640	1.012.165.542	3.484.475.756	
13883	Phải thu khác CN Côn Sơn	13.743.239		45.134.959		58.878.198	
13885	Phải thu khác CN Vũng Tàu	18.267.716		47.129.454	40.501.520	24.895.650	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		9.281.287.452				9.281.287.452
141	Tạm ứng	892.273.122	39.408.313	3.712.538.617	3.608.545.550	966.671.996	9.814.120
1411	Tạm ứng VP Công ty	781.523.423	39.064.163	2.111.658.344	2.163.811.634	700.120.090	9.814.120
1413	Tạm ứng CN Côn Sơn	52.339.200	344.150	1.444.536.273	1.280.084.593	216.446.730	
1415	Tạm ứng CN Vũng Tàu	58.410.499		156.344.000	164.649.323	50.105.176	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.858.154.032		2.074.713.361	2.358.757.640	3.574.109.753	
1421	Chi phí trả trước	3.449.980.032		2.074.713.361	2.141.062.640	3.383.630.753	
14211	Chi phí trả trước CCDC	1.089.815.998		1.126.642.683	851.206.764	1.365.251.917	
14212	Chi phí trả trước bảo hiểm	2.018.362.386		700.621.912	1.078.681.584	1.640.302.714	
14213	Chi phí trả trước khác	341.801.648		247.448.766	211.174.292	378.076.122	
1422	Chi phí chờ kết chuyển	408.174.000			217.695.000	190.479.000	
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	191.753.240		39.161.000	52.653.240	178.261.000	
152	Nguyên, nhiên vật liệu	541.215.280		401.332.505	290.321.571	652.226.214	
1521	Nguyên vật liệu chính	60.128.185		54.761.072	45.735.381	69.153.876	
1522	Nguyên vật liệu phụ	35.813.677		69.829.415	45.591.752	60.051.340	
1523	Nhiên liệu	229.891.548		70.433.418	116.153.978	184.170.988	
1524	Phụ tùng thay thế	215.381.870		206.308.600	82.840.460	338.850.010	
153	Công cụ, dụng cụ	1.960.342.701		2.217.781.225	1.456.284.283	2.721.839.643	
1531	Công cụ, dụng cụ	1.960.342.701		2.217.781.225	1.456.284.283	2.721.839.643	
156	Hàng hóa	1.325.840.585		74.916.481.888	76.121.528.876	120.793.597	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
211	Tài sản cố định hữu hình	213.386.736.440		62.908.748.919	42.070.837.738	234.224.647.621	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.054.016.682				1.054.016.682	
2112	Máy móc, thiết bị	2.450.998.067		103.369.097		2.554.367.164	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	208.649.827.265		62.721.411.558	42.032.869.474	229.338.369.349	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.231.894.426		37.968.264	37.968.264	1.231.894.426	
2118	Tài sản cố định khác			46.000.000		46.000.000	
213	TSCĐ vô hình	6.108.205.185				6.108.205.185	
2131	Quyền sử dụng đất	5.664.238.165				5.664.238.165	
2135	Phần mềm máy tính	443.967.020				443.967.020	
214	Hao mòn tài sản cố định		55.859.432.217	7.760.081.094	15.222.952.665		63.322.303.788
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		55.735.269.694	7.760.081.094	15.204.179.040		63.179.367.640
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		124.162.523		18.773.625		142.936.148
217	Bất động sản đầu tư	8.511.460.000				8.511.460.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	160.221.818		20.693.611.181	20.700.702.090	153.130.909	
2411	Mua sắm TSCĐ			20.693.611.181	20.693.611.181		
24111	Chi phí thiết bị - Mua sắm TSCĐ			20.576.083.365	20.576.083.365		
24112	Chi phí khác - Mua sắm TSCĐ			117.527.816	117.527.816		
2412	Xây dựng cơ bản	160.221.818			7.090.909	153.130.909	
24123	Xây dựng cơ bản - Chi phí khác	160.221.818			7.090.909	153.130.909	
242	Chi phí trả trước dài hạn	1.325.824.079		361.458.450	651.770.249	1.035.512.280	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	320.672.000		30.450.000	9.900.000	341.222.000	
315	Nợ dài hạn đến hạn phải trả		8.323.601.569	216.033.400			8.107.568.169
331	Phải trả cho người bán	14.395.909.545	50.289.728.164	116.721.823.382	118.973.929.315	13.739.353.772	51.885.278.324
3311	Phải trả cho người bán VP Công ty	13.488.763.753	47.073.173.605	98.764.621.141	102.142.993.556	13.714.273.772	50.677.056.039
33111	Phải trả cho người bán VP Công ty - NCC khác	13.488.763.753	46.912.075.368	97.667.171.141	79.508.648.255	13.714.273.772	28.979.062.501
33112	Phải trả cho người bán VP Công ty - XDCB		161.098.237	1.097.450.000	22.634.345.301		21.697.993.538
3313	Phải trả cho người bán CN Côn Sơn	907.145.792	2.979.094.459	14.940.125.719	13.521.993.888	25.080.000	678.896.836
3315	Phải trả cho người bán CN Vũng Tàu		237.460.100	3.017.076.522	3.308.941.871		529.325.449
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		1.080.717.725	11.687.271.583	11.522.886.395		916.332.537

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
3331	Thuế GTGT phải nộp		636.138.686	11.303.558.071	10.862.921.821		195.502.436
33311	Thuế GTGT đầu ra		636.138.686	11.303.558.071	10.862.921.821		195.502.436
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		296.667.627	254.225.951	583.788.835		626.230.511
3335	Thuế thu nhập cá nhân		147.911.412	128.487.561	75.175.739		94.599.590
3338	Các loại thuế khác			1.000.000	1.000.000		
334	Phải trả người lao động		989.927.688	8.585.798.118	8.922.539.145		1.326.668.715
3341	Phải trả công nhân viên		607.097.093	2.746.722.242	2.778.823.996		639.198.847
3348	Phải trả người lao động khác		382.830.595	5.839.075.876	6.143.715.149		687.469.868
335	Chi phí phải trả		1.117.838.853	1.622.269.044	1.297.837.009		793.406.818
336	Phải trả nội bộ Công ty			46.562.995.830	46.562.995.830		
3361	Thanh toán mua sắm			46.562.995.830	46.562.995.830		
338	Phải trả và phải nộp khác	2.808.610	1.368.640.095	2.288.836.850	2.181.578.393		1.258.573.028
3382	Kinh phí công đoàn		74.113.117	77.249.517	112.884.681		109.748.281
3383	Bảo hiểm xã hội		120.799.404	551.845.311	521.215.136		90.169.229
3384	Bảo hiểm y tế		19.593.582	121.291.627	115.925.221		14.227.176
3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		43.000.000	1.000.000	3.000.000		45.000.000
3387	Doanh thu chưa thực hiện		38.603.312	30.425.455	20.000.000		28.177.857
3388	Phải trả, phải nộp khác		1.072.530.680	1.457.234.831	1.349.740.705		965.036.554
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	2.808.610		49.790.109	58.812.650		6.213.931
341	Vay dài hạn		24.163.737.907				24.163.737.907
3411	Vay dài hạn ngân hàng OJB		285.334.000				285.334.000
3412	Vay dài hạn PVFC - Hà Nội		22.378.403.907				22.378.403.907
3413	Vay dài hạn PVFC - CN Sài Gòn		1.500.000.000				1.500.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		3.004.346.925	430.010.382	561.832.444		3.136.168.987
3441	Ký quỹ, ký cược của tài xế taxi		3.004.346.925	430.010.382	561.832.444		3.136.168.987
351	Quỹ trợ dự phòng trợ cấp mất việc làm		453.833	1.934.500	1.934.500		453.833
411	Nguồn vốn kinh doanh		230.000.000.000				230.000.000.000
4111	Vốn đầu tư chủ sở hữu		230.000.000.000				230.000.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	2.154.289.597	3.944.628.916	987.042.637	2.738.409.145	2.154.289.597	5.695.995.424

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
4211	Lợi nhuận năm trước	2.154.289.597				2.154.289.597	
4212	Lợi nhuận năm nay		3.944.628.916	987.042.637	2.738.409.145		5.695.995.424
511	Doanh thu bán hàng			97.273.061.678	97.273.061.678		
5111	Doanh thu bán hàng			62.429.399.306	62.429.399.306		
51111	Doanh thu kinh doanh LPG			61.787.997.718	61.787.997.718		
51112	Doanh thu kinh doanh dầu DO						
51114	Doanh thu kinh doanh Autogas			641.401.588	641.401.588		
5113	Doanh thu dịch vụ			34.267.662.372	34.267.662.372		
51131	Doanh thu taxi			21.900.406.925	21.900.406.925		
51132	Doanh thu cho thuê xe cao cấp			10.407.878.681	10.407.878.681		
51133	Doanh thu cho thuê xe bồn VC LPG			1.796.474.193	1.796.474.193		
51135	Doanh thu bảo dưỡng, sửa chữa			162.902.573	162.902.573		
5118	Doanh thu khác			576.000.000	576.000.000		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ			28.994.818.390	28.994.818.390		
5121	Doanh thu bán hàng hóa			28.882.901.796	28.882.901.796		
51211	Doanh thu bán hàng hóa - LPG			18.087.017.914	18.087.017.914		
51212	Doanh thu bán hàng hóa - Autogas			10.795.883.882	10.795.883.882		
5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ			111.916.594	111.916.594		
51233	Doanh thu cung cấp dịch vụ - Vận chuyển LPG			111.916.594	111.916.594		
515	Thu nhập hoạt động tài chính			3.164.535.185	3.164.535.185		
5152	Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng			9.000.000	9.000.000		
5154	Thu lãi tiền gửi			3.155.535.185	3.155.535.185		
621	Chi phí NVL trực tiếp			9.187.996.510	9.187.996.510		
6211	Chi phí NVL trực tiếp - kinh doanh taxi			7.456.917.440	7.456.917.440		
6212	Chi phí NVL trực tiếp - cho thuê xe cao cấp			1.061.224.477	1.061.224.477		
6213	Chi phí NVL trực tiếp - cho thuê xe bồn			669.854.593	669.854.593		
6215	Chi phí NVL trực tiếp - sửa chữa xe bảo hiểm						
622	Chi phí nhân công trực tiếp			7.681.259.998	7.681.259.998		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp - kinh doanh taxi			6.192.147.105	6.192.147.105		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - cho thuê xe cao cấp			1.206.932.374	1.206.932.374		
6223	Chi phí nhân công trực tiếp - cho thuê xe bồn			186.179.845	186.179.845		
6225	Chi phí nhân công trực tiếp - Autogas			96.000.674	96.000.674		
627	Chi phí sản xuất chung			12.989.943.567	12.989.943.567		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.521.582.728	1.521.582.728		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - kinh doanh taxi			1.521.582.728	1.521.582.728		
6272	Chi phí vật liệu			379.220.144	379.220.144		
62721	Chi phí vật liệu - kinh doanh taxi			357.894.266	357.894.266		
62722	Chi phí vật liệu - cho thuê xe cao cấp			4.377.878	4.377.878		
62723	Chi phí vật liệu - cho thuê xe bồn			16.948.000	16.948.000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			1.252.435.514	1.252.435.514		
62731	Chi phí dụng cụ sản xuất - kinh doanh taxi			1.089.926.543	1.089.926.543		
62732	Chi phí dụng cụ sản xuất - cho thuê xe cao cấp			38.410.990	38.410.990		
62733	Chi phí dụng cụ sản xuất - cho thuê xe bồn			104.807.981	104.807.981		
62735	Chi phí dụng cụ sản xuất - sửa chữa bảo hiểm			19.290.000	19.290.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			7.243.169.062	7.243.169.062		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - kinh doanh taxi			5.148.020.586	5.148.020.586		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ - cho thuê xe cao cấp			1.769.753.085	1.769.753.085		
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ - cho thuê xe bồn			264.362.083	264.362.083		
62746	Chi phí khấu hao TSCĐ - kinh doanh Autogas			61.033.308	61.033.308		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.510.733.370	2.510.733.370		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - kinh doanh taxi			1.673.215.401	1.673.215.401		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - cho thuê xe cao cấp			564.896.211	564.896.211		
62773	Chi phí dịch vụ mua ngoài - cho thuê xe bồn			167.704.932	167.704.932		
62776	Chi phí dịch vụ mua ngoài cho trạm nạp			104.916.826	104.916.826		
6278	Chi phí bằng tiền khác			82.802.749	82.802.749		
62781	Chi phí bằng tiền khác - kinh doanh taxi			60.802.737	60.802.737		
62782	Chi phí bằng tiền khác - cho thuê xe cao cấp			22.000.012	22.000.012		
632	Giá vốn hàng bán			120.625.398.909	120.625.398.909		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
6321	Giá vốn hàng bán của hàng hoá			90.215.235.979	90.215.235.979		
63211	Giá vốn hàng bán của hàng hoá - LPG			78.503.368.746	78.503.368.746		
63212	Giá vốn hàng bán của hàng hoá - Dầu DO						
63214	Giá vốn hàng bán của hàng hoá - Autogas			11.711.867.233	11.711.867.233		
6324	Giá vốn của dịch vụ			30.410.162.930	30.410.162.930		
63241	Giá vốn của dịch vụ kinh doanh xe taxi			22.799.394.010	22.799.394.010		
63242	Giá vốn của dịch vụ cho thuê xe cao cấp			5.459.680.657	5.459.680.657		
63243	Giá vốn của dịch vụ cho thuê xe bồn vận chuyển			2.130.782.263	2.130.782.263		
63245	Giá vốn của dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa			20.306.000	20.306.000		
635	Chi phí hoạt động tài chính			1.671.648.884	1.671.648.884		
6351	Chi về hoạt động góp vốn liên doanh						
6352	Chi về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán			391.134.277	391.134.277		
6354	Lãi tiền vay			1.280.514.607	1.280.514.607		
641	Chi phí bán hàng			206.730.626	206.730.626		
6411	Chi phí nhân viên						
6412	Chi phí vật liệu, bao bì						
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			10.056.327	10.056.327		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			40.130.000	40.130.000		
6418	Chi phí bằng tiền khác			156.544.299	156.544.299		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.759.699.261	2.759.699.261		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.014.559.677	1.014.559.677		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			126.566.457	126.566.457		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			95.713.160	95.713.160		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			219.702.509	219.702.509		
6425	Thuế, phí và lệ phí			15.742.327	15.742.327		
6426	Chi phí dự phòng			1.934.500	1.934.500		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			763.593.290	763.593.290		
6428	Chi phí bằng tiền khác			521.887.341	521.887.341		
711	Thu nhập khác			2.864.151	2.864.151		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
7118	Thu nhập bất thường khác			2.864.151	2.864.151		
811	Chi phí khác			653.821	653.821		
8112	Chi tiền do phạt vi phạm hợp đồng			653.600	653.600		
8118	Chi phí bất thường khác			221	221		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			583.788.835	583.788.835		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			583.788.835	583.788.835		
911	Xác định kết quả kinh doanh			127.312.392.091	127.312.392.091		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			123.437.539.651	123.437.539.651		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			3.287.545.854	3.287.545.854		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			587.306.586	587.306.586		
T00	Tài khoản tạm			88.129.676	88.129.676		
	Tổng cộng	395.291.993.430	395.291.993.430	1.306.819.077.13	1.306.819.077.13	404.422.059.182	404.422.059.182
				6	6		

Người lập biểu

Mlle

Kế toán trưởng

um



Nguyễn Duyên Hiền